

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 337/2024/DS-ST

Ngày: 17-9-2024

V/v tranh chấp chia tài sản chung;
thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Huỳnh Thị Thúy Hoa.

Ông Trần Thanh Việt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Ký – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Nhựt – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 530/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 585/2024/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 553/2024/QĐST-DS, ngày 20 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Tô Thị P, sinh năm 1944.

Địa chỉ cư trú: số nhà A khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1997. Địa chỉ: Số E B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Theo Giấy ủy quyền ngày 28/11/2023 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

* Bị đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

Hiện tại đang tạm trú: Số C đường P, khu Á, phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Thị M1, sinh năm 1963 (vắng mặt).
Cư trú: Ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.
2. Trần Thị M2, sinh năm 1966 (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Cư trú: Số nhà A khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.
3. Trần Thanh S, sinh năm 1976 (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Cư trú: Ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.
4. Trần Thanh P1, sinh năm 1978 (vắng mặt).
Cư trú: Số nhà A khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.
5. Trần Phương Q, sinh năm 1981 (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Cư trú: Số nhà A khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.
6. Trần Thị Cẩm H1, sinh năm 1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Cư trú: Ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.
7. Trần Thị Trúc L, sinh năm 1991 (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Cư trú: Khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.
8. Trần Thị Trúc H2, sinh năm 1996 (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Cư trú: Khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.
9. Thái Thanh L1, sinh năm 1965 (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Cư trú: Số nhà A khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.
10. Thái Hiếu B, sinh năm 2004 (vắng mặt).
11. Thái Bảo H3, sinh năm 2007. Ông L1, bà M2 cha mẹ làm đại diện.
12. Thái Thanh K, sinh năm 2012. Ông L1, bà M2 cha mẹ làm đại diện.
13. Thái Lê Bảo T, sinh năm 2016. Ông L1, bà M2 cha mẹ làm đại diện.
14. Thái Thanh H4, sinh năm 2019. Ông L1, bà M2 cha mẹ làm đại diện.
Cư trú: Số nhà A khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.
15. Công ty X (vắng mặt).
Địa chỉ: khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

NHẬN THẤY:

Tại đơn khởi kiện, các lần hòa giải và tại đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tô Thị P trình bày:

Chồng bà P là ông Trần Văn M3, sinh năm 1944, chết ngày 19/10/2018 theo trích lục khai tử số 134/TLKT – BS do Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh An Giang cấp ngày 29/10/2018. Bà P và ông M3 có chung với nhau tổng cộng 7 người con: các con bà Trần Thị M1, Trần Thị M2, Trần Thanh S, Trần Thanh P1, Trần Phương Q, Trần Thị D (chết năm 2017, con của D là Trần

Thị Cẩm H1, Trần Thị Trúc L, Trần Thị Trúc H2), Trần Thị M. Chồng bà P không có con nuôi, không có con ngoài giá thú.

Chồng của bà P chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông P bao gồm: Bà và các con bà Trần Thị M1, Trần Thị M2, Trần Thanh S, Trần Thanh P1, Trần Phương Q, Trần Thị D (chết năm 2017, con của D là Trần Thị Cẩm H1, Trần Thị Trúc L, Trần Thị Trúc H2), Trần Thị M. Chồng bà P không có con nuôi.

Di sản thừa kế của chồng bà P để lại là:

- $\frac{1}{2}$ thửa đất diện tích 117,4 m², thửa đất số 98, tờ bản đồ số 56, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH05864, đất tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, tỉnh An Giang, do UBND thành phố L cấp cho Trần Văn M3 và Tô Thị P ngày 22/7/2015.

- $\frac{1}{2}$ căn nhà diện tích xây dựng 56,4m², loại nhà cấp 4D, 1 tầng xây dựng năm 1990, kết cấu: Khung gỗ, nền xi măng, vách tole, máy tole; gắn liền thửa đất số 98 nêu trên.

Căn nhà và đất nêu trên do bà Tô Thị P quản lý, sử dụng từ trước đến nay. Trên đất hiện nay còn có căn nhà diện tích khoảng 30m², kết cấu: nền lát gạch men, vách tole, khung tiền chế, máy tole do con bà là Trần Thị M2 và con rể là Thái Thanh L1 cư trú và quản lý, sử dụng từ năm 1990 cho đến nay.

Bà đã nhiều lần yêu cầu phân chia thừa kế tài sản nêu trên cho bà và các con, tuy nhiên con bà là Trần Thị M lại không đồng ý.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

Bà yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung trong khối tài sản chung với ông Trần Văn M3 là diện tích đất 117,4m², thửa đất số 98, tờ bản đồ số 56, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05864, do Ủy Ban nhân dân thành phố L cấp cho Trần Văn M3 và Tô Thị P ngày 22/7/2015 và $\frac{1}{2}$ căn nhà diện tích xây dựng 56,4m², loại nhà cấp 4D, số tầng 1, xây dựng năm 1990, kết cấu: Khung gỗ, nền xi măng, vách tole, máy tole; nhà, đất tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. Bà P yêu cầu nhận toàn bộ hiện vật và hoàn lại giá trị bằng tiền cho các thừa kế của ông M3.

Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trần Văn M3 theo pháp luật đối với di sản là $\frac{1}{2}$ diện tích đất 117,4m², thửa đất số 98, tờ bản đồ số 56, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05864, do Ủy Ban nhân dân thành phố L cấp cho Trần Văn M3 và Tô Thị P ngày 22/7/2015 và $\frac{1}{2}$ căn nhà diện tích xây dựng 56,4m², loại nhà cấp 4D, số tầng 1, xây dựng năm 1990, kết cấu: Khung gỗ, nền xi măng, vách tole, máy tole; Tọa lạc trên thửa đất số 98; Nhà đất tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

Giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 02/4/2024 của Công ty Cổ phần T2 đã định, giá đất là 1.770.861.600 đồng, giá trị nhà là 56.034.000 đồng. Tổng

cộng là 1.826.890.600 đồng. Bà yêu cầu nhận hiện vật và hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị di sản thừa kế của ông M3 là 913.447.800 đồng cho các thừa kế của ông M3. Đối với mái che và hàng rào không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

- Bà P yêu cầu chia đều làm 8 phần bằng nhau, mỗi phần thừa kế là 114.180.975 đồng.

- Đối với căn nhà diện tích 30m² trên đất của con gái và con rể bà thì bà đồng ý giữ nguyên hiện trạng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với phần hàng rào tường xây chiều dài 7.72m của bà Tô Thị P thuộc diện tích đất của Công ty X thì bà P đồng ý tháo dỡ khi Công ty X yêu cầu. Trường hợp không thương lượng được, có tranh chấp xảy ra thì sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Bà P xác định không yêu cầu xem xét đến công sức, đóng góp, bảo quản, tôn tạo tài sản.

Bị đơn bà Trần Thị M vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị M2, Trần Thanh S, Trần Phương Q trình bày tại Tờ tự khai ngày 23/4/2024: Các ông bà là hàng thừa kế thứ nhất của cha ông Trần Văn M3. Ông bà thống nhất với lời trình bày của mẹ Tô Thị P. Ông bà đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà P2 và đồng ý tặng cho toàn bộ phần hưởng lại cho mẹ Tô Thị P. Đối với căn nhà diện tích 30m² của bà M2 và ông L1, ông bà đồng ý giữ nguyên hiện trạng, không yêu cầu di dời, tháo dỡ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị M2, Thái Thanh L1 trình bày tại Tờ tự khai ngày 23/4/2024: Ông bà là chủ sở hữu căn nhà 30m², trên thửa số 98, tờ bản đồ số 56, diện tích 117,4m², thửa đất số 98, tờ bản đồ số 56, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05864, do Ủy Ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Trần Văn M3 và bà Tô Thị P ngày 22/7/2015; nhà, đất tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. Căn nhà này thuộc $\frac{1}{2}$ thửa đất của bà Tô Thị P, trong phần tài sản chung với ông Trần Văn M3, ông bà xin được giữ nguyên căn nhà, diện tích đất là của bà P, ông bà xin ở nhờ trên đất, khi nào bà P yêu cầu di dời thì ông bà sẽ di dời đi nơi khác. Phần thừa kế của bà M2 thì đã có văn bản cho lại toàn bộ cho bà P. Ông L1 không liên quan đến di sản nên không có ý kiến về việc chia di sản thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Cẩm H1, Trần Thị Trúc L, Trần Thị Trúc H2 trình bày tại Tờ tự khai ngày 23/4/2024: Các bà là cháu ngoại của bà P, mẹ các bà là Trần Thị D, đã chết năm 2017. Ông ngoại là Trần Văn M3, sinh năm 1944, đã chết vào ngày 19/10/2018. Các bà thống nhất về hàng thừa kế của ông M3 và di sản thừa kế mà bà P đã trình bày và đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế của bà P. Phần di sản thừa kế các bà được hưởng từ mẹ thì các bà đồng ý tặng cho toàn bộ lại cho bà P. Đối với căn nhà diện tích 30m²

của bà M2 và ông L1, các bà đồng ý giữ nguyên hiện trạng, không yêu cầu di dời, tháo dỡ.

Bà M2, ông S, ông Q, ông L1, bà H1, bà L, bà H2 đều trình bày: Do đi làm ăn xa, không có nhiều điều kiện tham gia tố tụng tại Tòa án, nên xin vắng mặt các buổi làm việc, đo đạc, thẩm định, định giá, hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị M1, Trần Thanh P1 không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty X vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

** Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ quan bà M2, ông S, ông Q, ông L1, bà H1, bà L, bà H2 đã chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70, 71 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác chưa chấp hành quy định pháp luật tại Điều 70, 72 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung vụ án:*

Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình 1959; khoản 2 Điều 132; các Điều 631, 632, 634, 640, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị P về yêu cầu chia tài sản chung với ông Trần Văn M3. Bà P được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản bằng hiện vật, ông M3 được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản bằng giá trị ($\frac{1}{2}$ giá trị tài sản của ông M3 là di sản thừa kế). Bà P có nghĩa vụ hoàn lại cho các thừa kế của ông M3 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng tiền là 913.447.800 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Tô Thị P

+ Xác định di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất là 913.447.800 đồng .

+ Chia di sản thừa kế của ông M3 theo quy định của pháp luật thành 08 phần bằng nhau: Tô Thị P, Trần Thị M, Trần Thị M1, Trần Thị M2, Trần Phương Q, Trần Thanh P1, Trần Thanh S, Trần Thị D (chết có các con H1, L, H2), giá trị của mỗi kỷ phần là 114.180.975 đồng.

+ Công nhận sự tự nguyện của Trần Thị M2, Trần Thanh S, Trần Quang P3, Trần Thị D (chết có các con H1, L, H2) tặng cho kỷ phần lại cho bà P.

+ Chấp nhận yêu cầu của bà P về việc giữ nguyên hiện trạng căn nhà 30m² của bà M2, ông L1. Trường hợp các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

- Đối với phần hàng rào tường xây 7,72m thuộc phần đất của Công ty Cổ phần X1, các bên không tranh chấp. Trường hợp các tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

- Đối với mái che và hàng rào tường xây các đương sự không tranh chấp. Trường hợp các tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Đề nghị các đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05864; bản trích đo hiện trạng khu đất, chứng thư thẩm định giá, biên bản xác minh cư trú của M, P3, M1.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: tranh chấp của các đương sự là chia tài sản chung của vợ chồng, thừa kế tài sản quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 28 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn và bất động sản đang tranh chấp có địa chỉ tại địa bàn thành phố L nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự đến lần thứ hai, nhưng một số đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà M, người liên quan ông P3, bà M1 vắng mặt không lý do không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Phạm vi khởi kiện:

Tại đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện của bà P ngày 15 tháng 9 năm 2024 thì bà P xác định không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với mái che, hàng rào và không xem xét đến công sức đóng góp, bảo quản, tôn tạo tài sản. Xét thấy đây là quyền tự định đoạt của đương sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Theo bản vẽ hiện trạng thì hàng rào tường xây nằm trong phần đất thuộc quyền sử dụng của Công ty X, các bên không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Đối với căn nhà của bà Trần Thị M2 và ông Thái Thanh L1 đang quản lý, sử dụng có diện tích 33,7m², tại các điểm 35, 41, 38, 43, 6, 7, 37 do Công ty TNHH Đ lập ngày 10/01/2024, nằm trên phần đất của bà Tô Thị P, bà P đồng ý giữ nguyên hiện trạng, không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia tài sản chung:

Chứng cứ do bà P cung cấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05864, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 22/7/2015 cho ông Trần Văn M3 và bà Tô Thị P đứng tên, trên phần đất có căn nhà diện tích xây dựng 56,4m², loại nhà cấp 4D, số tầng 1, xây dựng năm 1990, kết cấu: Khung gỗ, nền xi măng, vách tole, máy tole. Bà M2, ông S, ông Q, các con của bà D đều thừa nhận sự việc. Các thừa kế khác bà M, ông P3, bà M1 không ý kiến, không phản bác, phản tố lại đối với tài liệu, chứng cứ và yêu cầu của nguyên đơn là thuộc trường hợp tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nay bà P yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu nhận hiện vật. Xét thấy, ông M3 đã chết, thì ngoài ½ khối tài sản chung với ông M3 thì bà P được hưởng 1/8 khối di sản của ông M3. Vậy bà P được nhận phần lớn tài sản. Hơn nữa, bà P đã sinh sống trong căn nhà này từ năm 1990 cho đến nay. Do đó, giao toàn bộ hiện vật cho bà P, bà P hoàn ½ giá trị tài sản cho các thừa kế của ông M3 là có cơ sở phù hợp quy định, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. ½ di sản của ông M3 có giá trị là 913.447.800 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu chia thừa kế tài sản:

[2.2.1] Về xác định thời điểm và địa điểm mở thừa kế: Ông Trần Văn M3 chết ngày 19/10/2018, thì thời điểm mở thừa kế là ngày 19/10/2018. Địa điểm mở thừa kế là tại số nhà A khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, là nơi có di sản thừa kế và là nơi người có tài sản cư trú cuối cùng.

[2.2.2] Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế: Thời hiệu chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối chiếu với ngày chết của ông Trần Văn M3 thì thời hiệu chia thừa kế vẫn còn theo Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2.3] Về xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông M3: bà P khai nhận bà và ông M3 có 07 người con gồm: Trần Thị M1, Trần Thị M2, Trần Thanh S, Trần Thanh P1, Trần Phương Q, Trần Thị D (chết năm 2017, con của D là Trần Thị Cẩm H1, Trần Thị Trúc L, Trần Thị Trúc H2), Trần Thị M. Bà M2, ông Q, ông S thống nhất lời trình bày của bà P. Bà M, ông P1, bà M1 không ý kiến. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh như mục [2.1] nêu trên. Nên Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông M3 gồm: bà P, bà M1, bà

M2, ông S, ông P1, ông Q, bà D (chết năm 2017 – các con của bà D thừa kế thế vị) là phù hợp quy định tại Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự 2015.

[2.2.4] Về xác định di sản thừa kế của ông Trần Văn M3: Như nhận định tại mục [2.1] di sản của ông M3 để lại là $\frac{1}{2}$ căn nhà gắn liền đất có giá trị là 913.447.800 đồng.

[2.2.5] Phân chia di sản thừa kế: Do ông M3 chết không để lại di chúc nên Hội đồng xét xử xem xét phân chia di sản thừa kế theo pháp luật là phù hợp định tại Điều 649, khoản 2 Điều 651 của Bộ luật dân sự 2015, những người thừa kế cùng hàng được hưởng di sản bằng nhau. Vậy di sản thừa kế được chia thành 08 phần bằng nhau: $913.447.800 \text{ đồng} : 8 = 114.180.975 \text{ đồng}$.

Bà P nhận $\frac{1}{8}$ hiện vật, bà P có nghĩa vụ hoàn lại cho bà M, ông P1, bà M1 mỗi người một kỷ phần thừa kế có giá trị là 114.180.975 đồng.

Bà M2, ông Q, ông S, các con của bà D tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho bà P. Bà P đồng ý nhận. Xét thấy việc tặng cho kỷ phần thừa kế của các đương sự là sự tự nguyện, tự định đoạt của đương sự, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí đo đạc là 4.294.080 đồng. Bà P đã tạm ứng đủ.
- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.464.000 đồng. Bà P đã tạm ứng đủ.
- Chi phí thẩm định giá tại Công ty Cổ phần T2 là 5.300.000 đồng. Bà P đã tạm ứng đủ.

Tổng cộng chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 11.058.080 đồng. Chi phí này bà P chịu $\frac{1}{2}$ là 5.529.040 đồng và các thừa kế của ông M3 chịu $\frac{1}{2}$ là 5.529.040 đồng.

5.529.040 đồng được chia làm 08 phần cho mỗi thừa kế của ông M3.

$5.529.040 \text{ đồng} : 8 = 691.130 \text{ đồng}$. Mỗi người thừa kế của ông M3 P4 chịu 691.130 đồng chi phí tố tụng.

Do bà M2, ông Q, ông S, các con của bà D tặng cho kỷ phần của mình cho bà P nên bà P phải chịu chi phí tố tụng đối với mỗi kỷ phần của những người này.

Bà M, ông P1, bà M1 mỗi người có nghĩa vụ hoàn lại cho bà P 691.130 đồng.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định của pháp luật thì các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế.

- Lẽ ra bà Tô Thị P phải chịu án phí đối với phần chia tài sản chung và các kỷ phần thừa kế bà được nhận, nhưng bà là người cao tuổi thuộc trường hợp

được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí, nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho bà.

- Bà Trần Thị M, ông Trần Thanh P1, bà Trần Thị M1 phải chịu án phí đối với tương ứng với kỷ phần thừa kế được hưởng (114.180.957 đồng) là 5.709.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 85, Điều 147, Điều 184, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 138, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 95 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2000;

Căn cứ khoản 2 Điều 66 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị P:

[1.1] Về chia tài sản chung: Xác định tài sản chung của bà Tô Thị P và ông Trần Văn M3 là diện tích 117,4 m², thửa đất số 98, tờ bản đồ số 56, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH05864, đất tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, tỉnh An Giang, do UBND thành phố L cấp cho Trần Văn M3 và Tô Thị P ngày 22/7/2015. Và 01 căn nhà gắn liền diện tích đất nêu trên, có diện tích xây dựng 56,4m², lại nhà cấp 4D, 1 tầng xây dựng năm 1990, kết cấu: Khung gỗ, nền xi măng, vách tole, máy tole.

- Bà Tô Thị P được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 117,4 m², thửa đất số 98, tờ bản đồ số 56, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH05864, đất tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, tỉnh An Giang, do UBND thành phố L cấp cho Trần Văn M3 và Tô Thị P ngày 22/7/2015. Và 01 căn nhà gắn liền diện tích đất nêu trên, có diện tích xây dựng 56,4m², lại nhà cấp 4D, 1 tầng xây dựng năm 1990, kết cấu: Khung gỗ, nền xi măng, vách tole, máy tole. *Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ lập ngày 10/01/2024.*

- Bà Tô Thị P có nghĩa vụ hoàn lại ½ giá trị căn nhà và đất cho 08 người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông Trần Văn M3 gồm: Tô Thị P, Trần Thị M1, Trần Thị M2, Trần Thanh S, Trần Thanh P1, Trần Phương Q, Trần Thị D (chết

năm 2017, con của D là Trần Thị Cẩm H1, Trần Thị Trúc L, Trần Thị Trúc H2), Trần Thị M.

- Bà Tô Thị P được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định pháp luật.

[1.2] Về chia thừa kế: Xác định $\frac{1}{2}$ giá trị di sản thừa kế của ông Trần Văn M3 là 913.447.800 đồng.

- Bà Tô Thị P được nhận 01 kỷ phần thừa kế và 03 kỷ phần thừa kế của bà Trần Thị M2, ông Trần Thanh S, ông Trần Phương Q, các con của bà Trần Thị D (Trần Thị Cẩm H1, Trần Thị Trúc L, Trần Thị Trúc H2) tặng cho. Nên bà P không phải hoàn giá trị kỷ phần thừa kế lại cho những người này.

- Bà Tô Thị P có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Thị M, ông Trần Thanh P1, bà Trần Thị M1 mỗi người một kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền 114.180.975 đồng.

[2] Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị M, ông Trần Thanh P1, bà Trần Thị M1 mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Tô Thị P số tiền 691.130 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Tô Thị P được miễn toàn bộ án phí.

- Bà Trần Thị M, ông Trần Thanh P1, bà Trần Thị M1 mỗi người phải chịu 5.709.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TPLX;
- Chi bác THADS TPLX;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự (đề thi hành);
- Lưu HS, VP.

Lê Thị Hồng Thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hoàng Mai Huỳnh Văn N

Lê Thị Hồng T1